BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ TUYỂN SINH BÁC SĨ NỘI TRÚ NĂM 2023

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
1	782001	Hoàng Hạnh	Dung	Nữ	12/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	Giải phẫu bệnh	Miễn	9	7,92	9,33	26,25
2	782003	Trang Chấn	Long	Nam	07/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	Giải phẫu bệnh	7,33	8,17	7,33	9,25	24,75
3	782010	Phạm Huỳnh Đình	Triệu	Nam	13/03/1999	Ninh Thuận	Giải phẫu bệnh	Miễn	8,25	7,33	9	24,58
4	782004	Lê Thị Quỳnh	Mai	Nữ	23/08/1999	Đồng Nai	Giải phẫu bệnh	Miễn	7,75	6,58	9,42	23,75
5	782007	Lâm Quốc	Thắng	Nam	29/09/1999	Sóc Trăng	Giải phẫu bệnh	Miễn	7,75	7,17	8,83	23,75
6	782002	Dương Duy	Hưng	Nam	20/10/1999	Đắk Lắk	Giải phẫu bệnh	Miễn	7,58	7,17	8,67	23,42
7	782005	Thái Thị Thu	Nga	Nữ	25/11/1999	Gia Lai	Giải phẫu bệnh	Miễn	7,5	6,5	8,58	22,58
8	782008	Hồ Anh	Thi	Nữ	07/11/1999	Bình Định	Giải phẫu bệnh	Miễn	7,42	6,08	9	22,5
9	782011	Phạm Khánh	Vinh	Nam	06/01/1999	Đắk Lắk	Giải phẫu bệnh	4,42	5,5	4,42	6,92	16,84
10	782009	Nguyễn Hải Vân	Triều	Nữ	29/11/1999	Đồng Nai	Giải phẫu bệnh	5	5,33	5,58	5,33	16,24
11	782006	Trần Minh	Nguyễn	Nam	14/01/1999	Gia Lai	Giải phẫu bệnh	0	5,83	5,83	0	11,66
12	728082	Mai Thanh	Huyền	Nữ	24/07/1999	Bình Phước	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	9,08	9,33	7,92	26,33
13	728046	Trương Thị Mỹ	Duyên	Nữ	03/10/1999	Quảng Nam	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,75	9,25	8,08	26,08
14	728025	Bùi Hải	Đăng	Nam	09/06/1999	Cần Thơ	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	9,08	9,17	7,67	25,92
15	728059	Hà Minh	Hiển	Nam	12/12/1999	Cà Mau	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	9,33	9	7,25	25,58
16	728128	Cù Thanh	Ngân	Nữ	22/04/1999	Gia Lai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,83	8,83	7,83	25,49
17	728054	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	Nữ	20/09/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,5	9,25	7,58	25,33
18	728212	Lê Thị Hồng	Thủy	Nữ	03/11/1999	Khánh Hòa	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,25	9,08	7,83	25,16
19	728146	Trần Lan	Nhật	Nữ	30/03/1999	Bình Phước	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,58	9	7,58	25,16
20	728256	Thân Nữ Nhật	Ý	Nữ	12/01/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,75	9,17	7,17	25,09
21	728019	Thái Thị Mỹ	Chi	Nữ	22/10/1999	Gia Lai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,75	8,67	7,67	25,09
22	728259	Nhan Lâm Ngọc	Yến	Nữ	13/05/1999	Sóc Trăng	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	9	9	7,08	25,08
23	728243	Nguyễn Minh	Tuyền	Nữ	14/06/1999	Tiền Giang	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,25	8,92	7,83	25
24	728119	Bùi Ngọc	Minh	Nam	26/07/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,75	8,83	7,42	25
25	728002	Trần Tuấn	An	Nam	19/01/1999	Bình Phước	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,58	9	7,08	24,66
26	728184	Đinh Minh	Thái	Nam	18/01/1999	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,17	8,67	7,42	24,26
27	728055	Hoàng Thị	Hạnh	Nữ	10/12/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,92	8,92	7,33	24,17
28	728118	Ngô Tuyết	Mai	Nữ	24/12/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,83	9,33	7	24,16
29	728193	Trần Thanh	Thảo	Nữ	02/03/1999	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,25	8,75	7,08	24,08
30	728130	Lê Thị Kim	Ngân	Nữ	03/08/1998	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,67	8,83	6,5	24
31	728038	Tăng Hiếu	Đức	Nam	01/01/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,25	8,42	7,17	23,84
32	728164	Lê Nguyễn Hữu	Phúc	Nam	11/09/1999	Quảng Ngãi	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,75	8,5	7,33	23,58
33	728111	Trần Thị	Lộc	Nữ	12/01/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,75	8,33	5,92	23,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
34	728143	Nguyễn Minh Hoàng	Nhật	Nam	29/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,25	8,67	7,5	23,42
35	728154	Lý Hoàng	Oanh	Nữ	13/11/1999	Bình Dương	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,92	8,42	7,08	23,42
36	728174	Đinh Thị Kim	Quyên	Nữ	24/11/1999	Vĩnh Long	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,83	7,75	7,75	23,33
37	728185	Đinh Trọng	Thắng	Nam	18/08/1999	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,25	7,75	7,25	23,25
38	728209	Đoàn Thị Hoài	Thương	Nữ	26/02/1999	Quảng Nam	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8,25	8,17	6,67	23,09
39	728202	Nguyễn Văn	Thịnh	Nam	04/08/1999	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8	8,33	6,75	23,08
40	728194	Trần Thanh	Thảo	Nữ	30/05/1999	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,75	8,42	6,83	23
41	728258	Nguyễn Diệp	Yến	Nữ	05/05/1999	Gia Lai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,83	8,75	6,42	23
42	728117	Nguyễn Thị Khánh	Ly	Nữ	10/05/1999	Hà Tĩnh	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	8	8,17	6,58	22,75
43	728152	Nguyễn Triệu Minh	Nhựt	Nam	13/10/1999	Cần Thơ	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,75	8,5	6,42	22,67
44	728042	Văn Phú	Duy	Nam	20/5/1999	Quảng Nam	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7	8,42	6,17	21,59
45	728108	Võ Thị Thùy	Linh	Nữ	21/02/1999	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,42	8,42	5,75	21,59
46	728204	Lê Minh Phước	Thới	Nam	31/08/1999	Vĩnh Long	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,08	8,08	6,42	21,58
47	728052	Huỳnh Thu	Hà	Nữ	11/10/1999	Quảng Ngãi	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	7,17	8,08	6,25	21,5
48	728070	Đỗ	Hùng	Nam	28/02/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,67	7,5	6,75	20,92
49	728103	Nông Thị	Lành	Nữ	01/02/1998	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,5	7,83	5,25	19,58
50	728029	Trần Thị	Diễm	Nữ	14/07/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,33	7,5	5,5	19,33
51	728013	Lê Ngọc	Ánh	Nữ	11/09/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,75	7,75	4,42	18,92
52	728049	Hồ Quỳnh	Giao	Nữ	29/03/1999	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,67	7,25	4,75	18,67
53	728075	Nguyễn Thị Lan	Hương	Nữ	01/06/1999	Hà Tĩnh	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,67	6,67	5,08	18,42
54	728020	Trương Thị Kim	Chi	Nữ	20/09/1998	Vĩnh Long	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	5	7,17	4,58	16,75
55	728219	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	31/08/1999	Bình Phước	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,67	6,67	3,17	16,51
56	728153	Triệu Nguyễn Minh	Nhựt	Nam	11/04/1999	Bến Tre	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	4,25	7	4,75	16
57	728228	Trần Nguyễn Anh	Trúc	Nữ	09/09/1999	Bình Định	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	5,33	7	3,67	16
58	728123	Nguyễn Việt Nhựt	Minh	Nam	07/03/1999	Cần Thơ	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	4,92	6,75	3,92	15,59
59	728225	Nguyễn Hoàng Lan	Trinh	Nữ	07/12/1999	Hưng Yên	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	6,42	4,25	4,17	14,84
60	728024	Nguyễn Viết	Cường	Nam	28/10/1999	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	4,25	6,5	4	14,75
61	728132	Văn Thị Thùy	Ngân	Nữ	12/01/1998	Bình Phước	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	4,25	5,83	4,42	14,5
62	728237	Lê Thanh	Tuấn	Nam	14/06/1999	Bến Tre	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	0	0	0	0
63	728166	Trần Hữu	Phước	Nam	16/11/1999	Bến Tre	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	0	0	0	0
64	728242	Nguyễn Duy Cát	Tường	Nữ	22/06/1999	Đà Nẵng	Chẩn đoán hình ảnh	Miễn	0	0	0	0
65	728254	Trịnh Lê Hùng	Vương	Nam	07/09/1999	Đắk Lắk	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	9,17	9,25	7,75	26,17
66	728183	Nguyễn Viết	Thạch	Nam	09/09/1998	Quảng Nam	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	9,08	9,08	8	26,16
67	728213	Nguyễn Lê Việt	Tiến	Nam	12/11/1999	Sóc Trăng	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	9	9,42	7,58	26
68	728180	Nguyễn Trương Cao	Tâm	Nam	26/03/1999	Sóc Trăng	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	9,17	9,5	7,33	26
69	728238	Nguyễn Đức	Tuấn	Nam	31/03/1999	Lâm Đồng	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,83	8,67	7,67	25,17
70	728035	Nguyễn Công	Đức	Nam	10/09/1999	Đắk Nông	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,58	8,92	7,58	25,08
71	728141	Lý Đại	Nhân	Nam	22/12/1998	Quảng Trị	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,58	9	7,25	24,83
72	728003	Trần Phúc	An	Nam	21/09/1999	Đắk Lắk	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,17	8,92	7,58	24,67
73	728127	Nguyễn Quốc	Nam	Nam	07/11/1998	Bạc Liêu	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,58	8,83	7,25	24,66

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
74	728179	Nguyễn Linh	Tâm	Nam	28/04/1999	Quảng Nam	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,42	8,67	7,42	24,51
75	728197	Lý Vĩ	Thiện	Nam	28/10/1999	Trà Vinh	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,92	8,5	6,67	24,09
76	728023	Nguyễn Thành	Công	Nam	13/05/1999	Gia Lai	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8	8,58	7,17	23,75
77	728187	Cao Văn	Thanh	Nam	22/06/1999	Hải Phòng	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,92	8,5	7,25	23,67
78	728008	Nguyễn Thế	Anh	Nam	20/10/1999	Nam Định	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,25	8,75	6,33	23,33
79	728048	Nguyễn Khánh	Giang	Nam	08/08/1998	Tiền Giang	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,17	8	6,08	22,25
80	728088	Phạm Duy	Khánh	Nam	21/03/1999	Đắk Lắk	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,58	8,17	6,42	22,17
81	728145	Phan Duy	Nhật	Nam	02/04/1998	Hà Tĩnh	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,08	8,33	6,67	22,08
82	728076	Đào Ngọc Minh	Huy	Nam	26/05/1999	Đà Nẵng	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	8,5	7,33	6,25	22,08
83	728196	Lê Ngọc	Thiện	Nam	08/02/1999	Đắk Lắk	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,67	8	6	21,67
84	728217	Võ Đại	Tôn	Nam	22/09/1998	Lâm Đồng	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,67	8,33	5,5	21,5
85	728077	Dương Đăng	Huy	Nam	22/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,17	7,83	5,83	20,83
86	728160	Phan Văn	Phú	Nam	23/11/1999	Thừa Thiên Huế	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	5	7	5,33	17,33
87	728056	Trần Văn	Hậu	Nam	14/02/1999	Quảng Nam	Chấn thương chỉnh hình	4,08	8,33	9,17	6,33	23,83
88	728027	Đặng Quốc	Đạt	Nam	25/11/1999	Đồng Nai	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	7,75	7,08	4,33	19,16
89	728036	Nguyễn Ngọc Minh	Đức	Nam	10/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	6,33	6	4,25	16,58
90	728060	Trịnh Công	Hiển	Nam	29/03/1999	Kon Tum	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	5,58	6,5	4,17	16,25
91	728251	Nguyễn Công	Vinh	Nam	12/06/1998	Đắk Lắk	Chấn thương chỉnh hình	5,58	4,5	7,25	3,42	15,17
92	728018	Trần Bảo	Châu	Nữ	01/08/1999	Long An	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	4,92	5,92	4,25	15,09
93	728155	Ngô Xuân	Oánh	Nữ	24/10/1998	Bạc Liêu	Chấn thương chỉnh hình	Miễn	5,33	5,83	3,5	14,66
94	728110	Huỳnh	Lộc	Nam	21/06/1987	Sóc Trăng	Chấn thương chỉnh hình	3,42	3,83	5	3,25	12,08
95	728158	Nguyễn Ngọc Trịnh	Phong	Nam	14/07/1999	Đồng Nai	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	8,33	8,92	7,17	24,42
96	728007	Lê Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	29/05/1999	Thừa Thiên Huế	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	8,58	8,75	6,17	23,5
97	728026	Nguyễn Ngọc Hải	Đăng	Nữ	01/06/1999	An Giang	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,42	8,17	6,08	21,67
98	728115	Trần Phan Thăng	Long	Nam	27/01/1998	Bạc Liêu	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,25	8,17	6,17	21,59
99	728032	Bùi Xuân	Định	Nam	14/10/1999	Đắk Lắk	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,5	8,17	5,83	21,5
100	728224	Lương Minh	Triển	Nam	09/12/1999	Bạc Liêu	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,58	8,08	5,42	21,08
101	728171	Trần Đức	Quang	Nam	11/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	8,17	7,75	5	20,92
102	728249	Đặng Bảo	Vinh	Nam	10/12/1999	Phú Yên	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	6,42	8,08	6,08	20,58
103	728114	Nguyễn Trần Hải	Long	Nam	13/02/1999	Hà Nội	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,42	7,42	5,5	20,34
104	728121	HoàNg Anh HảI	Minh	Nam	27/09/1997	Hải Phòng	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	6,5	7,17	5,75	19,42
105	728189	Nguyễn Đức	Thành	Nam	11/05/1999	Đồng Nai	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,42	6,83	6,08	20,33
106	728091	Nguyễn Văn	Khoa	Nam	29/10/1999	Ninh Bình	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	7,58	7,92	3,17	18,67
107	728085	Huỳnh Tấn	Khang	Nam	22/08/1995	Long An	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	4,75	7,75	5,5	18
108	728240	Nguyễn Kim	Tùng	Nam	16/04/1998	Đắk Lắk	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	6,25	7	4,17	17,42
109	728041	Lý Bích Khánh	Duy	Nam	03/11/1999	Bình Thuận	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	5,92	6,92	4,5	17,34
110	728061	Dương Trung	Hiếu	Nam	07/01/1999	Quảng Nam	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	5,17	6,67	3,75	15,59
111	728086	Nguyễn Hoàng Phú	Khang	Nam	15/12/1998	Đà Nẵng	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	5,42	5,67	3,92	15,01
112	728067	Nguyễn Việt Minh	Hoàng	Nam	08/08/1999	Thái Bình	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	5,67	4,92	3,75	14,34
113	728198	Nguyễn Huỳnh Đức	Thiện	Nam	02/01/1999	Bình Định	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	3,75	5,92	4,25	13,92

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
114	728034	Dương Hoàng	Đua	Nam	01/01/1998	Bạc Liêu	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	3,17	5,58	3,75	12,5
115	728221	Lê Hải	Trí	Nam	17/04/1999	Đồng Tháp	Ngoại - Lồng ngực	Miễn	5,5	6,33	0	11,83
116	728175	Bùi Thanh	Sơn	Nam	03/07/1999	Bình Định	Ngoại - Nhi	Miễn	8,75	9	7,17	24,92
117	728186	Trần Nguyễn Nhật	Thắng	Nam	28/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Nhi	Miễn	7,17	9	7,67	23,84
118	728043	Nguyễn Cao	Duy	Nam	31/08/1999	An Giang	Ngoại - Nhi	Miễn	7,67	7,5	6	21,17
119	728053	Võ Minh	Hải	Nam	02/10/1998	Đắk Lắk	Ngoại - Nhi	Miễn	6,75	6,92	4,33	18
120	728173	Nguyễn Hải	Quí	Nam	08/04/1999	Quảng Ngãi	Ngoại - Nhi	Miễn	6,33	7,17	4,33	17,83
121	728097	Mai Anh	Kiệt	Nam	22/09/1999	Quảng Trị	Ngoại - Nhi	Miễn	6,25	6,08	3,5	15,83
122	728107	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	Nữ	20/01/1997	Đồng Nai	Ngoại - Nhi	Miễn	4,25	4,58	3,92	12,75
123	728113	Đỗ Phước	Long	Nam	24/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,92	9,17	7,83	25,92
124	728011	Tạ Thị Phương	Anh	Nữ	23/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,83	9,33	7,67	25,83
125	728087	Võ Phú	Khang	Nam	07/06/1999	Quảng Bình	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,83	9,08	7,92	25,83
126	728039	Đỗ Ngọc Quốc	Duy	Nam	06/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,83	9	7,92	25,75
127	728148	Lê Ngọc Quỳnh	Như	Nữ	04/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	9,08	8,67	7,08	24,83
128	728167	Lê Nhật	Phương	Nam	08/09/1999	Đắk Lắk	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,5	9,08	7,17	24,75
129	728037	Nguyễn Thanh	Đức	Nam	02/11/1998	Bình Thuận	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,08	8,42	7,75	24,25
130	728126	Đoàn Hải Đông	Nam	Nam	30/06/1998	Thừa Thiên Huế	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,08	8,83	6,83	23,74
131	728009	Nguyễn Trâm	Anh	Nữ	13/07/1998	An Giang	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	7,83	8,08	7,75	23,66
132	728244	Nguyễn Trần Minh	Tuyển	Nam	18/03/1999	Cần Thơ	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,08	8,42	6,83	23,33
133	728241	Nguyễn Lương	Tùng	Nam	16/10/1999	Quảng Ngãi	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	8,08	8,42	6,08	22,58
134	728030	Lâm Quốc	Điền	Nam	11/09/1999	Trà Vinh	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	7,75	8,17	5,58	21,5
135	728092	Tô Đăng	Khoa	Nam	28/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Thần kinh và sọ não	Miễn	4,83	7,42	4,83	17,08
136	728151	Nguyễn Anh Minh	Nhựt	Nam	25/10/1999	Tiền Giang	Ngoại - Thần kinh và sọ não	5,92	4,17	5,58	4,08	13,83
137	728015	Nguyễn Phạm Gia	Bảo	Nam	11/02/1999	An Giang	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	9,33	9,25	7,75	26,33
138	728169	Nguyễn Hoàng	Quân	Nam	20/02/1999	Đồng Nai	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	9,08	9,25	7,83	26,16
139	728216	Lý Bảo	Toàn	Nam	12/11/1999	Sóc Trăng	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	8,58	9,75	7,58	25,91
140	728112	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	03/05/1999	Quảng Nam	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	8,5	9,5	7,33	25,33
141	728140	Dương Hoàng	Nhân	Nam	10/02/1999	Gia Lai	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	8,42	9,17	7,67	25,26
142	728144	Nguyễn Văn Quốc	Nhật	Nam	10/08/1999	Thừa Thiên Huế	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	8,83	8,83	7,5	25,16
143	728047	Nguyễn Trọng	Duyệt	Nam	02/04/1999	Bình Định	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	9	8,92	6,92	24,84
144	728066	Nguyễn Quốc Vũ	Hoàng	Nam	22/10/1999	Gia Lai	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	8,75	8,42	7,25	24,42
145	728203	Phan Quốc	Thọ	Nam	08/03/1999	Gia Lai	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	8,42	8,58	6,08	23,08
146	728090	Phan Quốc	Khánh	Nam	26/08/1999	Đồng Nai	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	7,75	8,25	6,5	22,5
147	728109	Đặng Tố	Loan	Nữ	02/04/1999	Đắk Lắk	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	7,17	8,33	6,83	22,33
148	728215	Nguyễn Trần Trung	Tín	Nam	12/04/1998	Cà Mau	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	7,5	8,17	6,25	21,92
149	728200	Đặng Quang	Thịnh	Nam	11/02/1999	Quảng Nam	Ngoại - Tiết niệu	Miễn	7,5	8	6,25	21,75
150	728250	Lương HoàNg	Vinh	Nam	20/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại - Tiết niệu	5,5	3,92	5,75	4,08	13,75
151	728084	Nguyễn Thành	Khải	Nam	06/01/1999	Ninh Thuận	Ngoại khoa	Miễn	9,17	9,08	8,17	26,42
152	728227	Lê Thanh	Trọng	Nam	15/08/1999	Cần Thơ	Ngoại khoa	Miễn	8,58	9	8	25,58
153	728074	Nguyễn Thiện	Hưng	Nam	16/04/1998	Bình Thuận	Ngoại khoa	Miễn	8,42	9,25	7,58	25,25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
154	728239	Lê Phước	Tùng	Nam	14/12/1999	Bình Phước	Ngoại khoa	Miễn	8,58	9,08	7,5	25,16
155	728163	Lê Minh	Phúc	Nam	18/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	Miễn	8,83	9	7,33	25,16
156	728137	Lý	Nguyễn	Nam	10/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	Miễn	9,25	8,83	7	25,08
157	728096	Phạm Trung	Kiên	Nam	04/01/1999	Lâm Đồng	Ngoại khoa	Miễn	8,08	9,25	7,67	25
158	728246	Phạm Anh	Văn	Nam	17/02/1999	Đắk Lắk	Ngoại khoa	Miễn	8,25	9	7	24,25
159	728232	Trương Thanh	Tú	Nam	13/07/1998	Quảng Nam	Ngoại khoa	Miễn	8,17	8,83	7	24
160	728161	Trần Trọng	Phú	Nam	12/02/1999	Bến Tre	Ngoại khoa	Miễn	8,42	8,83	6,67	23,92
161	728081	Nguyễn Trần Khánh	Huy	Nam	11/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	Miễn	7,5	8,67	7	23,17
162	728170	Ong Vĩnh Nhật	Quang	Nam	25/05/1999	Trà Vinh	Ngoại khoa	Miễn	7,42	9	6,67	23,09
163	728176	Trần Hữu	Tài	Nam	27/12/1999	Đồng Tháp	Ngoại khoa	Miễn	8,42	8,42	6,08	22,92
164	728181	Nguyễn Hoàng Công	Tạng	Nam	03/10/1999	Quảng Ngãi	Ngoại khoa	Miễn	8,33	8,25	6,17	22,75
165	728095	Phạm Mạnh Đăng	Khôi	Nam	29/09/1999	Gia Lai	Ngoại khoa	Miễn	7,42	8	6,92	22,34
166	728226	Trà Quang Nhật	Trình	Nam	19/09/1999	Quảng Nam	Ngoại khoa	Miễn	7,83	8,08	6,33	22,24
167	728229	NguyễN Đinh NhậT	Trung	Nam	12/05/1999	Đắk Lắk	Ngoại khoa	Miễn	6,92	8,25	6,92	22,09
168	728230	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	01/01/1999	Bến Tre	Ngoại khoa	Miễn	6	8,58	7	21,58
169	728190	Nguyễn Duy	Thành	Nam	07/10/1998	Quảng Trị	Ngoại khoa	Miễn	7,25	8,5	5,67	21,42
170	728099	Lê Hiếu	Kỳ	Nam	13/07/1999	Bình Định	Ngoại khoa	Miễn	7,33	7,17	6,08	20,58
171	728101	Trần Tùng	Lâm	Nam	08/05/1999	Quảng Ngãi	Ngoại khoa	Miễn	7,75	7,75	5,08	20,58
172	728105	Nguyễn Thanh	Liêm	Nam	03/07/1999	Sóc Trăng	Ngoại khoa	Miễn	7,33	7,08	5,67	20,08
173	728139	Lê Thị Thanh	Nhã	Nữ	15/10/1998	Bạc Liêu	Ngoại khoa	Miễn	5,58	7,42	6	19
174	728069	Hoàng	Huân	Nam	16/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	Miễn	8,75	7,17	4,83	20,75
175	728172	Vũ Thế	Quang	Nam	08/04/1999	Bình Dương	Ngoại khoa	Miễn	7,5	6,83	5,58	19,91
176	728005	Cát Huy	Anh	Nam	03/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	8,67	6,17	6,67	5	17,84
177	728178	Lê Bảo	Tâm	Nam	20/05/1999	Quảng Ngãi	Ngoại khoa	Miễn	6,17	5,75	4,75	16,67
178	728012	Vũ Tiến	Anh	Nam	12/09/1999	Hải Dương	Ngoại khoa	Miễn	5,17	6,5	4	15,67
179	728022	Cao Trần	Chơn	Nam	24/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	7,25	4,08	4,58	3,33	11,99
180	728236	Lê Đức Anh	Tuấn	Nam	06/10/1997	Long An	Ngoại khoa	Miễn	3,83	4,83	3,08	11,74
181	728033	Võ Nguyên Thục	Đoan	Nữ	10/10/1999	Đà Nẵng	Nhãn khoa	Miễn	8,5	9	8	25,5
182	728063	Lê Hữu	Hiếu	Nam	27/03/1999	Thanh Hóa	Nhãn khoa	Miễn	8,58	9,17	7,33	25,08
183	728094	Hoàng Kim	Khôi	Nam	21/10/1999	Quảng Bình	Nhãn khoa	Miễn	8	9	7,08	24,08
184	728045	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	04/05/1999	Tây Ninh	Nhãn khoa	Miễn	8,5	8,42	6,75	23,67
185	728051	Trần Thu	Hà	Nữ	16/08/1999	Đắk Lắk	Nhãn khoa	Miễn	7,17	8,75	7	22,92
186	728208	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	16/06/1999	Kiên Giang	Nhãn khoa	Miễn	7,58	7,75	6,92	22,25
187	728106	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	28/04/1999	Gia Lai	Nhãn khoa	Miễn	7,33	7,92	6,75	22
188	728248	Trương Hoàng	Việt	Nam	06/07/1999	Bình Định	Nhãn khoa	Miễn	7,25	8,33	5,92	21,5
189	728231	Phan Thị Thanh	Tú	Nữ	25/11/1998	Kiên Giang	Nhãn khoa	Miễn	6,25	8,08	6,08	20,41
190	728188	Nguyễn Công	Thành	Nam	19/03/1999	Lâm Đồng	Nhãn khoa	Miễn	6,92	8,25	5,17	20,34
191	728138	Huỳnh Thanh	Nhã	Nữ	27/11/1999	Quảng Ngãi	Nhãn khoa	Miễn	6,58	8,08	5,42	20,08
192	728220	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	25/04/1999	Lâm Đồng	Nhãn khoa	Miễn	6,17	5,58	5,75	17,5
193	728122	Nguyễn Đức	Minh	Nam	01/12/1999	Bạc Liêu	Nhãn khoa	Miễn	5,5	6,5	3,92	15,92

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
194	728017	Huỳnh Thị Minh	Châu	Nữ	03/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhãn khoa	Miễn	5,58	6,17	4,17	15,92
195	728134	Lê Nhật	Nguyên	Nam	30/05/1999	Trà Vinh	Nhãn khoa	Miễn	4,25	6,58	4,42	15,25
196	728131	Trần Phương	Ngân	Nữ	05/11/1999	Đắk Lắk	Nhãn khoa	Miễn	0	0	0	0
197	728195	Dương Đức	Thiện	Nam	22/02/1999	Bình Định	Nhãn khoa	Miễn	0	0	0	0
198	728071	Cao Quốc	Hưng	Nam	25/08/1999	Vĩnh Long	Sản phụ khoa	Miễn	8,92	9,25	7,83	26
199	728255	Trương Thị Bảo	Vy	Nữ	16/11/1999	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa	Miễn	8,5	9,17	7,58	25,25
200	728135	Nguyễn Thái	Nguyên	Nam	11/12/1998	An Giang	Sản phụ khoa	Miễn	8,75	9,25	7,25	25,25
201	728156	Nguyễn Phan Như	Phin	Nam	07/10/1999	Phú Yên	Sản phụ khoa	Miễn	8,75	9,08	7,42	25,25
202	728124	Trương Lê Diệu	My	Nữ	23/12/1999	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa	Miễn	8,33	8,75	7,58	24,66
203	728206	Nguyễn Thị Thanh	Thư	Nữ	14/11/1999	Đắk Lắk	Sản phụ khoa	Miễn	8,42	8,58	7,25	24,25
204	728245	Nguyễn Thanh	Vân	Nữ	30/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	Miễn	8,25	8,25	7,5	24
205	728072	Tạ Thành	Hưng	Nam	18/09/1999	Sóc Trăng	Sản phụ khoa	Miễn	6,58	8,33	7,25	22,16
206	728093	Trần Anh	Khoa	Nam	06/04/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản phụ khoa	Miễn	8,5	8,83	6,92	24,25
207	728083	Phan Thị Thanh	Huyền	Nữ	02/11/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản phụ khoa	Miễn	8,92	8,5	6,25	23,67
208	728102	Trương HoàI	Lâm	Nam	02/07/1999	Đắk Lắk	Sản phụ khoa	Miễn	8,5	8,58	6,42	23,5
209	728192	Lưu Quỳnh	Thảo	Nữ	05/11/1998	Bình Định	Sản phụ khoa	Miễn	7,75	8,42	6,92	23,09
210	728205	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	Nữ	29/04/1999	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa	Miễn	7,92	8	6,83	22,75
211	728207	Tạ Phạm Minh	Thư	Nữ	11/10/1999	Tiền Giang	Sản phụ khoa	Miễn	7,33	8,5	6,83	22,66
212	728191	Huỳnh Cao Phương	Thảo	Nữ	11/11/1999	Cần Thơ	Sản phụ khoa	Miễn	7,83	8,5	5,5	21,83
213	728068	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	09/06/1999	Thanh Hóa	Sản phụ khoa	Miễn	7	7,83	5,08	19,91
214	728168	Lê Sỹ	Quan	Nam	03/10/1999	Bình Phước	Sản phụ khoa	5,42	5,5	7,08	6,67	19,25
215	728078	Hoàng Tuấn	Huy	Nam	01/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	Miễn	6,33	7,75	4,17	18,25
216	728031	Võ Thị	Diệu	Nữ	24/09/1999	Bình Thuận	Sản phụ khoa	Miễn	5,67	6,67	5,42	17,76
217	728165	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	08/11/1996	Khánh Hòa	Sản phụ khoa	Miễn	4,08	7,75	4,5	16,33
218	728210	Nguyễn Hoàng Nhã	Thương	Nữ	01/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	5,25	4,83	5,5	4,33	14,66
219	728260	Phạm Thị Hải	Yến	Nữ	06/06/1998	Thanh Hóa	Sản phụ khoa	Miễn	4,42	4,25	3,67	12,34
220	728149	Lư Ngọc Tú	Như	Nữ	17/07/1999	Kiên Giang	Sản phụ khoa	6,83	3,75	5,42	2,83	12
221	728214	Trần	Tiến	Nam	01/01/1999	Bình Định	Tai Mũi Họng	Miễn	8,67	9,67	7,58	25,92
222	728133	Đinh Thị Bảo	Ngọc	Nữ	25/06/1999	Lâm Đồng	Tai Mũi Họng	Miễn	8,83	9	7,92	25,75
223	728021	Hoàng Lữ Đức	Chính	Nam	08/12/1999	Lâm Đồng	Tai Mũi Họng	Miễn	9,25	9,33	6,75	25,33
224	728252	Quách Khoa	Vinh	Nam	11/07/1999	Sóc Trăng	Tai Mũi Họng	Miễn	9,17	8,83	7,17	25,17
225	728073	Võ Phạm Nguyên	Hưng	Nam	17/05/1999	Quảng Ngãi	Tai Mũi Họng	Miễn	8,42	9	7,58	25
226	728116	Nguyễn Khánh	Ly	Nữ	27/11/1999	Đồng Nai	Tai Mũi Họng	Miễn	8,42	9,08	7,42	24,92
227	728064	Nguyễn Bảo	Hiếu	Nam	07/06/1999	Gia Lai	Tai Mũi Họng	Miễn	8,17	9,17	7,42	24,76
228	728050	Hứa Thị Việt	Hà	Nữ	20/6/1998	Đắk Lắk	Tai Mũi Họng	Miễn	8,33	9,17	7,25	24,75
229	728159	Nguyễn Ngọc	Phú	Nam	27/09/1999	Bình Định	Tai Mũi Họng	Miễn	8,92	9,17	6,5	24,59
230	728199	Phạm Phú	Thiện	Nam	13/11/1999	Đắk Lắk	Tai Mũi Họng	Miễn	8,5	8,5	7,33	24,33
231	728058	Lê Thị Như	Hiền	Nữ	03/09/1999	Quảng Nam	Tai Mũi Họng	Miễn	7,92	8,92	7,17	24,01
232	728062	Hà Trung	Hiếu	Nam	08/02/1999	Cần Thơ	Tai Mũi Họng	Miễn	8,08	8,75	7	23,83
233	728147	Lê Hồng	Nhơn	Nam	28/09/1999	Quảng Trị	Tai Mũi Họng	Miễn	8,33	8,42	6,75	23,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
234	728089	Phạm Quốc	Khánh	Nam	02/09/1999	Quảng Ngãi	Tai Mũi Họng	Miễn	7,25	8,92	6,83	23
235	728079	Lê Văn	Huy	Nam	10/06/1999	Đà Nẵng	Tai Mũi Họng	Miễn	7,42	8,92	6,58	22,92
236	728234	Bùi Văn	Tuân	Nam	21/05/1999	Phú Yên	Tai Mũi Họng	Miễn	8,08	8,42	6,42	22,92
237	728136	Trần Thúy	Nguyên	Nữ	29/09/1999	Sóc Trăng	Tai Mũi Họng	Miễn	7,75	8,5	6,42	22,67
238	728235	Lê Anh	Tuấn	Nam	10/06/1999	Đắk Lắk	Tai Mũi Họng	Miễn	8,17	8	6,33	22,5
239	728028	Nguyễn Trần Bảo	Đạt	Nam	07/02/1999	Hà Tĩnh	Tai Mũi Họng	Miễn	7,42	7,83	6,5	21,75
240	728257	Hoàng Thị Hải	Yến	Nữ	20/01/1998	Bình Phước	Tai Mũi Họng	Miễn	7,92	7,5	6,08	21,5
241	728016	Lê Đức	Bình	Nam	09/04/1998	Nghệ An	Tai Mũi Họng	Miễn	8,08	6,92	5,08	20,08
242	728040	Huỳnh Hoàng	Duy	Nam	02/01/1997	Bến Tre	Tai Mũi Họng	Miễn	7,5	7,83	4,58	19,91
243	728098	Nguyễn Huỳnh Thiên	Kim	Nữ	30/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Tai Mũi Họng	Miễn	7,33	6,33	5,17	18,83
244	728142	Lê Thành	Nhật	Nam	12/01/1999	Quảng Trị	Tai Mũi Họng	Miễn	6,92	6,08	5,17	18,17
245	728014	Nguyễn Xuân	Bách	Nam	21/03/1999	An Giang	Tai Mũi Họng	Miễn	6,33	6,08	5,17	17,58
246	728222	Nguyễn Hoàng	Trí	Nam	06/09/1997	Đồng Tháp	Tai Mũi Họng	Miễn	5,75	5,75	5,25	16,75
247	728120	Đồng Diệu Nhật	Minh	Nữ	11/05/1999	Bình Định	Tai Mũi Họng	Miễn	5,67	6	4,42	16,09
248	728010	Phan Huỳnh Châu	Anh	Nữ	24/07/1999	Phú Yên	Tai Mũi Họng	Miễn	5,25	5,83	4,33	15,41
249	728129	Đỗ Nguyên Giao	Ngân	Nữ	15/04/1999	Bình Thuận	Tai Mũi Họng	Miễn	4,75	6	3,83	14,58
250	728080	Nguyễn Đàm Tuấn	Huy	Nam	18/05/1999	An Giang	Tai Mũi Họng	Miễn	4,25	4,42	3,83	12,5
251	728057	Bùi Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	12/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Tai Mũi Họng	Miễn	3,67	5,33	2,75	11,75
252	728182	Nguyễn Thị Kim	Tha	Nữ	17/3/1999	Đà Nẵng	Tai Mũi Họng	Miễn	0	0	0	0
253	728044	Huỳnh Thị Thu	Duyên	Nữ	15/07/1999	Đắk Lắk	Ung thư	Miễn	8,92	9	7,67	25,59
254	728211	Nguyễn Thị Thu	Thúy	Nữ	24/8/1998	Đà Nẵng	Ung thư	Miễn	9	9	7,58	25,58
255	728247	Nguyễn Thị Tường	Vi	Nữ	02/11/1999	Đắk Lắk	Ung thư	Miễn	8,42	9	7,17	24,59
256	728104	Phan Tuyết	Lê	Nữ	10/05/1999	Bình Định	Ung thư	Miễn	8,75	9	6,75	24,5
257	728065	Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	07/06/1999	Ninh Thuận	Ung thư	Miễn	8,83	8,67	7	24,5
258	728157	Lềnh Thanh	Phong	Nam	19/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ung thư	Miễn	8,08	9	7	24,08
259	728201	Lê Quang	Thịnh	Nam	09/08/1999	Gia Lai	Ung thư	Miễn	8,83	8,67	6,5	24
260	728177	Trần Phước	Tài	Nam	13-11-1999	Cần Thơ	Ung thư	Miễn	7,75	8,67	7,33	23,75
261	728233	Vũ Lưu Anh	Tú	Nữ	22/05/1999	Gia Lai	Ung thư	Miễn	7,83	8,83	6,83	23,49
262	728223	Đồng Hoàng Quốc	Trị	Nam	07/07/1998	Ninh Thuận	Ung thư	Miễn	7,58	8,17	6,92	22,67
263	728001	Bùi Hoàng Thiên	An	Nữ	04/04/1999	Quảng Nam	Ung thư	Miễn	8,08	8,08	6,5	22,66
264	728100	Trần Niên	Kỷ	Nam	06/05/1999	Đà Nẵng	Ung thư	Miễn	7,08	8,67	6,58	22,33
265	728006	Lê Mai	Anh	Nữ	02/10/1999	Thanh Hóa	Ung thư	Miễn	6,58	8,67	6,58	21,83
266	728150	Phạm Thị Tố	Như	Nữ	19/09/1999	Tây Ninh	Ung thư	Miễn	6,92	8	5,58	20,5
267	728004	Trần Bảo	Ân	Nam	30/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Ung thư	Miễn	6,92	7,58	5,75	20,25
268	728253	Nguyễn Hoàng	Vũ	Nam	19/06/1999	Bình Thuận	Ung thư	Miễn	6,5	8,42	5,17	20,09
269	728125	Bùi Phương	Nam	Nam	04/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Ung thư	Miễn	5,75	7,25	3,5	16,5
270	728218	Đinh Thị Quỳnh	Trang	Nữ	07/01/1999	Tiền Giang	Ung thư	Miễn	4,67	5,92	5	15,59
271	728162	Đinh Thiên	Phúc	Nam	02/03/1999	Đà Nẵng	Ung thư	Miễn	5,92	4,17	2,83	12,92
272	791271	Bùi Khánh	Vân	Nữ	20/10/1999	Bình Thuận	Da liễu	Miễn	8,83	7,92	7,17	23,92
273	791226	Võ Ngọc Anh	Thư	Nữ	28/07/1999	Thừa Thiên Huế	Da liễu	Miễn	9	7,17	6,75	22,92

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
274	791247	Nguyễn Mai	Trinh	Nữ	13/11/1999	Đắk Lắk	Da liễu	Miễn	8,42	7,75	6,25	22,42
275	791078	Nguyễn Thị Kim	Hòa	Nữ	16/09/1999	Đắk Lắk	Da liễu	Miễn	7,83	6,83	6,5	21,16
276	791228	Nguyễn Đỗ Xuân	Thương	Nữ	13/11/1999	Quảng Ngãi	Da liễu	Miễn	7,75	6,83	6,08	20,66
277	791011	Nguyễn Thị Tú	Anh	Nữ	04/09/1999	Kiên Giang	Da liễu	Miễn	6,92	6,58	6,25	19,75
278	791003	Nguyễn Thanh	An	Nữ	23/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Da liễu	Miễn	8,42	6,33	5	19,75
279	791009	Ngô Võ Thúy	Anh	Nữ	31/10/1999	Đồng Tháp	Da liễu	Miễn	6,42	5	4,83	16,25
280	791063	Huỳnh Thị Ngọc	Hạ	Nữ	25/11/1998	Đắk Lắk	Da liễu	Miễn	5,42	4,92	4,25	14,59
281	791023	Hầu Thế	Chương	Nam	22/01/1999	An Giang	Da liễu	Miễn	0	0	0	0
282	791008	Ngô Thị Kim	Anh	Nữ	22/08/1999	Quảng Ngãi	Da liễu	Miễn	0	0	0	0
283	791287	Huỳnh Thị Như	Ý	Nữ	13/08/1999	Hậu Giang	Gây mê hồi sức	Miễn	9	8,08	7,58	24,66
284	791276	Phạm Quốc	Việt	Nam	11/09/1999	Lâm Đồng	Gây mê hồi sức	Miễn	8,92	8,25	7	24,17
285	791218	Hoàng Huy	Thông	Nam	23/08/1999	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức	Miễn	9,42	7,42	7,17	24,01
286	791139	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	Nữ	15/10/1999	Quảng Nam	Gây mê hồi sức	Miễn	8,33	8	7,67	24
287	791237	Nguyễn Kiến	Toàn	Nam	25/08/1996	Quảng Ngãi	Gây mê hồi sức	Miễn	8,33	8	7,33	23,66
288	791106	Vũ Trung	Kiên	Nam	30/11/1999	Gia Lai	Gây mê hồi sức	Miễn	8,67	7,75	7,17	23,59
289	791243	Nguyễn Thanh	Trí	Nam	02/10/1999	Quảng Ngãi	Gây mê hồi sức	Miễn	9	7,5	7,08	23,58
290	791149	Trần Thị Như	Ngọc	Nữ	02/01/1999	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức	Miễn	8,42	8	6,92	23,34
291	791075	Dương Văn	Hiếu	Nam	02/01/1999	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức	Miễn	8,67	7,83	6,83	23,33
292	791002	Ngô Văn	An	Nam	10/04/1999	Quảng Nam	Gây mê hồi sức	Miễn	8,17	8	7	23,17
293	791235	Trần Minh	Tiến	Nam	22/11/1999	Bến Tre	Gây mê hồi sức	Miễn	9,17	7,17	6,58	22,92
294	791177	Đặng Thị	Phương	Nữ	11/07/1999	Kon Tum	Gây mê hồi sức	Miễn	8,25	7,83	6,67	22,75
295	791150	Bùi Gia	Nguyên	Nam	26/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	Miễn	8,67	7	7,08	22,75
296	791201	Phan Tấn	Thành	Nam	22/06/1999	Đà Nẵng	Gây mê hồi sức	Miễn	8,17	7,75	6,42	22,34
297	791129	Lê Thị My	Ly	Nữ	01/04/1999	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức	Miễn	8,08	7,5	6,58	22,16
298	791039	Quách Diệp Thùy	Đoan	Nữ	04/10/1999	Sóc Trăng	Gây mê hồi sức	Miễn	8,33	7,58	6,17	22,08
299	791130	Lê Thị Trúc	Mai	Nữ	18/03/1999	Trà Vinh	Gây mê hồi sức	Miễn	8,58	7	6,5	22,08
300	791194	Thái Bảo	Tài	Nam	03/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	Miễn	8	7,25	6,67	21,92
301	791185	Trương Nhựt	Quang	Nam	14/07/1999	Sóc Trăng	Gây mê hồi sức	Miễn	7,67	7,17	6,92	21,76
302	791050	Hồ Anh	Duy	Nam	17/05/1999	Bình Định	Gây mê hồi sức	Miễn	8,08	7,5	6,17	21,75
303	791103	Trần Minh	Khoa	Nam	20/06/1998	Kiên Giang	Gây mê hồi sức	Miễn	8,08	7,5	6,17	21,75
304	791134	Lao Trường	Minh	Nam	07/07/1999	Bến Tre	Gây mê hồi sức	Miễn	8	7,58	6,08	21,66
305	791029	Võ Quang	Cường	Nam	10/05/1999	Lâm Đồng	Gây mê hồi sức	Miễn	7,75	6,92	6,5	21,17
306	791257	Phạm Gia	Tú	Nam	14/01/1999	Bình Thuận	Gây mê hồi sức	Miễn	7,25	6,92	6,75	20,92
307	791059	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	05/11/1999	Nghệ An	Gây mê hồi sức	Miễn	8	6,92	5,92	20,84
308	791033	Nguyễn Bá	Đạt	Nam	15/01/1999	Khánh Hòa	Gây mê hồi sức	Miễn	7,92	6,83	6	20,75
309	791056	Lê Thị Châu	Em	Nữ	14/11/1998	Kiên Giang	Gây mê hồi sức	Miễn	7,25	6,58	6,67	20,5
310	791007	Hồ Hoàng Phương	Anh	Nữ	23/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	Miễn	7,33	6,92	6,25	20,5
311	791126	Vân Đồng	Luận	Nam	14/03/1999	Gia Lai	Gây mê hồi sức	Miễn	7,75	5,92	6,25	19,92
312	791157	Huỳnh Hải Yến	Nhi	Nữ	26/09/1999	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức	Miễn	6,83	5,92	6	18,75
313	791046	Nguyễn Mạnh	Dũng	Nam	23/10/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Gây mê hồi sức	Miễn	6,75	5,17	5,75	17,67

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
314	791176	Võ Ý	Phụng	Nữ	30/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	Miễn	6,67	5,83	4,83	17,33
315	791137	Thái Hoàng	Minh	Nam	19/09/1998	Vĩnh Long	Gây mê hồi sức	Miễn	7,5	5,58	4,25	17,33
316	791239	Trần Việt	Toàn	Nam	03/05/1999	Đồng Tháp	Gây mê hồi sức	Miễn	5,83	5,75	5,25	16,83
317	791140	Tạ Ngọc	Mỹ	Nữ	03/10/1999	Sóc Trăng	Gây mê hồi sức	Miễn	5,5	6,25	4,83	16,58
318	791112	Dương Hương	Lan	Nữ	13/07/1999	Bắc Kạn	Gây mê hồi sức	Miễn	5,83	5,25	5,33	16,41
319	791102	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	24/05/1998	Cà Mau	Gây mê hồi sức	Miễn	4,92	5,17	4,83	14,92
320	791163	Đặng Ngọc	Nhựt	Nam	18/12/1999	Bình Dương	Gây mê hồi sức	Miễn	5,17	4,75	4,67	14,59
321	791145	Tô Thị	Ngân	Nữ	25/08/1999	Bình Phước	Gây mê hồi sức	Miễn	4,17	5,25	4,17	13,59
322	791121	Nguyễn Tuấn	Lộc	Nam	20/01/1999	Đồng Tháp	Gây mê hồi sức	Miễn	3,92	4,42	4,25	12,59
323	791244	Lang Minh	Triết	Nam	16/04/1998	Bình Phước	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,5	7,58	7,67	23,75
324	791132	Châu Huệ	Mẫn	Nữ	16/04/1999	Bạc Liêu	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,5	7,83	7,08	23,41
325	791092	Nguyễn Đức	Huy	Nam	26/02/1999	Quảng Ngãi	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,83	7	6,67	22,5
326	791208	Huỳnh Quốc	Thảo	Nam	22/07/1998	Bình Thuận	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,5	7,5	6,42	22,42
327	791099	Mã Phúc	Khang	Nam	30/03/1998	Bạc Liêu	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,67	7,17	6	21,84
328	791093	Phan Diệp Gia	Huy	Nam	01/03/1999	Khánh Hòa	Hồi sức cấp cứu	Miễn	7,17	7,33	6,75	21,25
329	791192	Võ Thị Thu	Sương	Nữ	12/09/1999	Quảng Nam	Hồi sức cấp cứu	Miễn	7,92	7	5,75	20,67
330	791047	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	01/06/1999	Bắc Ninh	Hồi sức cấp cứu	7,67	6,75	7,33	6,5	20,58
331	791172	Thái An	Phú	Nam	23/09/1999	Sóc Trăng	Hồi sức cấp cứu	Miễn	9	6,83	6,58	22,41
332	791214	Nguyễn Cường	Thịnh	Nam	04/02/1999	Đồng Tháp	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,42	6,92	6,17	21,51
333	791111	Lại Hoàng	Lâm	Nam	18/12/1999	Khánh Hòa	Hồi sức cấp cứu	Miễn	8,17	6,75	5,75	20,67
334	791049	Hà Khánh	Duy	Nam	15/09/1998	Đắk Lắk	Hồi sức cấp cứu	Miễn	7,5	6,83	5,92	20,25
335	791131	Nguyễn Hồ Thy	Mai	Nữ	04/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Hồi sức cấp cứu	Miễn	7,92	6,75	5,33	20
336	791076	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	07/10/1999	Gia Lai	Hồi sức cấp cứu	Miễn	7,25	6,58	5,67	19,5
337	791223	Lê Anh	Thư	Nữ	20/11/1999	Đồng Nai	Hồi sức cấp cứu	Miễn	6,5	6,25	6,42	19,17
338	791238	Trần Quốc	Toàn	Nam	18/10/1999	Sóc Trăng	Hồi sức cấp cứu	Miễn	6,67	6,33	5,75	18,75
339	791274	Nguyễn Khoa	Văn	Nam	30/09/1999	Khánh Hòa	Hồi sức cấp cứu	Miễn	6,83	5,75	4,5	17,08
340	791202	Cao Thị Phương	Thảo	Nữ	25/01/1998	Đồng Nai	Hồi sức cấp cứu	Miễn	5,08	6,17	5,5	16,75
341	791006	Nguyễn Trường	Ân	Nam	16/01/1999	Kiên Giang	Hồi sức cấp cứu	Miễn	4,83	5,58	4,92	15,33
342	791018	Trần Văn	Biểu	Nam	19/09/1988	Nghệ An	Hồi sức cấp cứu	Miễn	4,58	5,17	5	14,75
343	791289	Hà Thị Kim	Yến	Nữ	07/04/1999	An Giang	Huyết học - Truyền máu	Miễn	8,83	7,83	7,75	24,41
344	791173	Huỳnh Đặng Bảo	Phúc	Nữ	21/01/1999	Ninh Thuận	Huyết học - Truyền máu	Miễn	8,58	7,67	8,08	24,33
345	791170	Lê Sĩ	Phú	Nam	07/07/1999	Khánh Hòa	Huyết học - Truyền máu	Miễn	8,58	7,58	7,75	23,91
346	791067	Trần Ngọc	Hân	Nữ	11/08/1999	Tiền Giang	Huyết học - Truyền máu	Miễn	7,92	7,08	6,33	21,33
347	791114	Nguyễn Thị Bích	Liên	Nữ	02/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Huyết học - Truyền máu	Miễn	7,17	6,92	6,67	20,76
348	791080	Trần Minh	Hòa	Nam	22/08/1999	Đắk Lắk	Huyết học - Truyền máu	Miễn	7,58	6,83	5,5	19,91
349	791036	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	Nữ	11/03/1997	Bình Thuận	Huyết học - Truyền máu	Miễn	7,25	5,58	6,67	19,5
350	791179	Lê Nguyễn Lâm	Phương	Nữ	15/08/1999	Quảng Trị	Huyết học - Truyền máu	Miễn	7,42	7	4,75	19,17
351	791155	Trần Văn	Nhân	Nam	04/09/1999	Bến Tre	Huyết học - Truyền máu	Miễn	6,67	6,92	5,5	19,09
352	791204	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	02/06/1999	Thừa Thiên Huế	Huyết học - Truyền máu	Miễn	6,75	5,58	5,58	17,91
353	791162	Trần Xuân	Nhiên	Nữ	17/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Huyết học - Truyền máu	Miễn	5,25	6,17	4,83	16,25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
354	791110	Tô Thành	Lạc	Nam	03/08/1999	Cà Mau	Huyết học - Truyền máu	3,25	5,75	4,83	5,33	15,91
355	791071	Nguyễn Lê Như	Hảo	Nữ	26/01/1999	Bình Phước	Huyết học - Truyền máu	Miễn	5,75	5	4,67	15,42
356	791196	Võ Thế	Tài	Nam	02/07/1999	Long An	Huyết học - Truyền máu	Miễn	3,75	5	4,33	13,08
357	791117	Lê Hoàng Mỹ	Linh	Nữ	21/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	Huyết học - Truyền máu	Miễn	0	0	0	0
358	791197	Nguyễn Đức	Thắng	Nam	25/10/1999	Hà Tĩnh	Lao	Miễn	6,75	6,33	6,83	19,91
359	791054	Nguyễn Hoàng Mai	Duyên	Nữ	22/09/1999	Ninh Thuận	Lão khoa	Miễn	9,17	8,5	8,08	25,75
360	791175	Nguyễn Ngô Gia	Phúc	Nam	04/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Lão khoa	Miễn	9,25	8,25	7,83	25,33
361	791016	Trần Gia	Bảo	Nam	03/05/1999	An Giang	Lão khoa	Miễn	9	8	7,25	24,25
362	791100	Trương Minh	Khánh	Nam	05/04/1999	Bình Thuận	Lão khoa	Miễn	8,75	7,5	7,67	23,92
363	791069	Âu Dương Trung	Hào	Nam	28/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	Lão khoa	Miễn	8,83	7,83	7,25	23,91
364	791083	Mai Kim	Hoàng	Nữ	15/09/1999	An Giang	Lão khoa	Miễn	8,92	8	6,83	23,75
365	791057	Hà Thị	Giang	Nữ	17/02/1999	Gia Lai	Lão khoa	Miễn	8,75	7,42	7,5	23,67
366	791143	Tạ Thắng	Nam	Nam	02/09/1999	Sóc Trăng	Lão khoa	Miễn	8,75	7,25	7,42	23,42
367	791128	Tạ Hoàng	Lưu	Nam	10/06/1999	Bình Thuận	Lão khoa	Miễn	8,25	7,75	7,33	23,33
368	791269	Võ Thảo	Uyên	Nữ	28/10/1999	Tiền Giang	Lão khoa	Miễn	7,83	7,92	7,25	23
369	791169	Ninh Hoàng	Phong	Nam	05/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Lão khoa	Miễn	8,25	7,5	7,17	22,92
370	791014	Phương Trọng	Bằng	Nam	05/02/1999	An Giang	Lão khoa	Miễn	8,5	7,67	6,67	22,84
371	791043	Trần Anh	Đức	Nam	03/07/1999	Bình Phước	Lão khoa	Miễn	7,92	8	6,67	22,59
372	791104	Lê Văn	Khôn	Nam	09/09/1999	An Giang	Lão khoa	Miễn	8,25	7,67	6,58	22,5
373	791012	Phạm Đình Thanh	Anh	Nữ	27/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Lão khoa	Miễn	8,58	7,42	6,5	22,5
374	791148	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	Nữ	25/05/1999	Long An	Lão khoa	Miễn	8,17	7,25	6,92	22,34
375	791267	Ngô Ngọc	Tuyền	Nữ	11/08/1999	Tiền Giang	Lão khoa	Miễn	8,5	7,08	5,5	21,08
376	791051	Lý Hoàng	Duy	Nam	24/01/1999	Vĩnh Long	Lão khoa	Miễn	7,33	7,08	6,58	20,99
377	791044	Nguyễn Phương	Dung	Nữ	25/10/1999	Bình Phước	Lão khoa	Miễn	7,67	7	5,08	19,75
378	791060	Nguyễn Trường	Giang	Nam	30/09/1999	Vĩnh Long	Lão khoa	Miễn	6,58	7,17	5,5	19,25
379	791136	Ngô Lê	Minh	Nam	05/05/1999	Bình Thuận	Lão khoa	Miễn	7,5	6,92	6	20,42
380	791152	Nguyễn Thị Kim	Nguyện	Nữ	18/01/1997	Quảng Nam	Lão khoa	Miễn	7,67	6,67	5,25	19,59
381	791133	Hoàng Trần Ngọc	Minh	Nữ	24/03/1999	Gia Lai	Lão khoa	Miễn	6,5	6,33	5,92	18,75
382	791108	Võ Tuấn	Kiệt	Nam	19/08/1999	Đắk Lắk	Lão khoa	Miễn	6,42	6	4,75	17,17
383	791045	Trần Thị	Dung	Nữ	04/06/1999	Nghệ An	Lão khoa	Miễn	6,83	5,58	4,42	16,83
384	791031	Văng Minh Trúc	Đào	Nữ	06/05/1999	Trà Vinh	Lão khoa	Miễn	5,25	4,5	4,42	14,17
385	791159	Trần Nguyễn Uyên	Nhi	Nữ	23/09/1999	Quảng Ngãi	Lão khoa	Miễn	4,67	4,67	4,42	13,76
386	791272	Huỳnh Thị Thanh	Vân	Nữ	19/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	Lão khoa	Miễn	0	0	0	0
387	791282	Nguyễn Hà Phương	Vy	Nữ	10/06/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhi khoa	Miễn	9,33	8,25	8	25,58
388	791258	Nguyễn Ngọc Minh	Tú	Nam	05/02/1999	Hà Nam	Nhi khoa	Miễn	9,17	8,42	7,75	25,34
389	791207	Tô Minh	Thảo	Nữ	16/01/1999	Khánh Hòa	Nhi khoa	Miễn	9,42	7,83	7,83	25,08
390	791278	Đỗ Bảo Kim	Vĩnh	Nam	05/08/1999	Cần Thơ	Nhi khoa	Miễn	8,83	8	7,92	24,75
391	791263	Trần Anh	Tuấn	Nam	11/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	Miễn	8,67	8,17	7,67	24,51
392	791030	Nguyễn Thị Thanh	Danh	Nữ	10/08/1999	Quảng Ngãi	Nhi khoa	Miễn	9,17	8,08	7,25	24,5
393	791166	Trần Đình	Phát	Nam	26/03/1999	Bình Dương	Nhi khoa	Miễn	9	8,08	7,08	24,16

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
394	791096	Lương Lê Công	Hy	Nam	11/11/1999	Quảng Nam	Nhi khoa	Miễn	7,92	8,5	7,67	24,09
395	791220	Võ Bá	Thông	Nam	31/05/1999	Kiên Giang	Nhi khoa	Miễn	8,83	7,67	7,5	24
396	791025	Bùi Kim	Cúc	Nữ	10/11/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	8,5	7,42	7,83	23,75
397	791118	Lê Nữ Thuỳ	Linh	Nữ	19/10/1999	Quảng Ngãi	Nhi khoa	Miễn	8,5	7,83	7,25	23,58
398	791095	Trần Như	Huỳnh	Nữ	15/07/1999	Tây Ninh	Nhi khoa	Miễn	8,67	7,5	7,25	23,42
399	791193	Ngô Vũ Anh	Sỹ	Nam	24/05/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	8,33	7,33	7,75	23,41
400	791219	Trương Minh	Thông	Nam	12/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	Miễn	8,25	8,08	7	23,33
401	791120	Trương Hoàng Khánh	Linh	Nữ	01/09/1996	Sông Bé	Nhi khoa	Miễn	8,42	7,42	7,25	23,09
402	791026	Thái Ngọc Kim	Cúc	Nữ	07/08/1999	Tiền Giang	Nhi khoa	Miễn	8,5	7,5	7,08	23,08
403	791248	Nguyễn Vi Phương	Trinh	Nữ	29/08/1999	Gia Lai	Nhi khoa	Miễn	8,08	6,75	7,83	22,66
404	791255	Dương Thị Thanh	Tú	Nữ	01/12/1999	Phú Yên	Nhi khoa	Miễn	8,17	6,92	7,42	22,51
405	791209	Trịnh Anh Minh	Thi	Nữ	30/04/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	7,92	7,5	7	22,42
406	791252	Nguyễn Thanh	Trọng	Nam	03/04/1999	Bình Dương	Nhi khoa	Miễn	7,67	7,5	7,17	22,34
407	791065	Nguyễn Thanh	Hải	Nam	22/01/1999	Sóc Trăng	Nhi khoa	Miễn	6,58	7,42	7	21
408	791281	Trần Minh	Vũ	Nam	10/12/1999	Bình Thuận	Nhi khoa	Miễn	6,58	6,83	7,17	20,58
409	791233	Bùi Nguyễn Nhật	Tiên	Nữ	04/12/1999	Bình Thuận	Nhi khoa	Miễn	8,5	8,08	6,83	23,41
410	791161	Vương Trần Mẫn	Nhi	Nữ	09/01/1999	Trà Vinh	Nhi khoa	Miễn	8,5	7,42	6,83	22,75
411	791144	Đoàn Thị Thúy	Ngân	Nữ	30/07/1998	Gia Lai	Nhi khoa	Miễn	8,08	7,83	6,42	22,33
412	791027	Hoàng Đình	Cường	Nam	29/08/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	8,5	7,17	6,58	22,25
413	791090	Lê Đức	Huy	Nam	19/02/1999	Kon Tum	Nhi khoa	Miễn	7,75	7,5	6,5	21,75
414	791088	Hoàng Thị	Huy	Nữ	30/11/1999	Bình Phước	Nhi khoa	Miễn	7,75	7,08	6,5	21,33
415	791010	Nguyễn Thị Kim	Anh	Nữ	30/01/1999	Bình Thuận	Nhi khoa	Miễn	7,92	7	6,33	21,25
416	791266	Nguyễn Vương	Tường	Nữ	24/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	8,33	8,42	7,17	5,58	21,17
417	791141	Nguyễn Phương	Nam	Nữ	22/03/1999	Hải Dương	Nhi khoa	Miễn	8,5	6,5	6	21
418	791230	Trương Lê Thanh	Thủy	Nữ	07/04/1999	Phú Yên	Nhi khoa	Miễn	6,75	7,5	6,25	20,5
419	791261	Lê Văn	Tuấn	Nam	19/05/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	7,42	6,5	6,5	20,42
420	791231	Võ Thị Quỳnh	Thủy	Nữ	16/06/1999	Thừa Thiên Huế	Nhi khoa	Miễn	7,25	6,25	6,83	20,33
421	791153	Trần Thị	Nhàn	Nữ	14/04/1999	Tiền Giang	Nhi khoa	Miễn	8,08	6	6,25	20,33
422	791270	Võ Thị Ngọc	Uyên	Nữ	15/08/1999	An Giang	Nhi khoa	Miễn	8,33	6,75	5,25	20,33
423	791280	Trần Công	Vũ	Nam	23/01/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	5,92	7,17	6,83	19,92
424	791066	Nguyễn Bảo Gia	Hân	Nữ	13/05/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	7,25	6,17	6,5	19,92
425	791154	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	20/08/1998	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	7,25	6,17	6,42	19,84
426	791245	Đỗ Phan Tuyết	Trinh	Nữ	28/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	Miễn	8,58	6,5	4,67	19,75
427	791041	Đặng Văn	Đức	Nam	12/02/1999	Thái Bình	Nhi khoa	Miễn	7,83	6,5	5,25	19,58
428	791146	Nguyễn Phước	Nghĩa	Nam	10/04/1999	Tiền Giang	Nhi khoa	Miễn	6,08	6,5	6,67	19,25
429	791101	Đỗ Đăng	Khoa	Nam	15/12/1999	Ninh Thuận	Nhi khoa	Miễn	7,08	6,17	5,92	19,17
430	791249	Nguyễn Việt	Trinh	Nữ	16/08/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	6,58	6,33	6,25	19,16
431	791037	Vũ Kiên	Định	Nữ	21/01/1997	Hà Nội	Nhi khoa	Miễn	7,75	6,5	4,67	18,92
432	791164	Huỳnh Thị Kiều	Oanh	Nữ	09/10/1998	Quảng Ngãi	Nhi khoa	Miễn	6,92	6	5	17,92
433	791077	Trần Văn	Hiếu	Nam	24/11/1999	Quảng Ngãi	Nhi khoa	Miễn	6,17	5,5	6,08	17,75

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
434	791013	Nguyễn Ngọc	Ánh	Nữ	03/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	Miễn	6,67	5,67	5,33	17,67
435	791087	Dương Quang	Huy	Nam	25/01/1999	Quảng Nam	Nhi khoa	Miễn	5,08	6,5	5,67	17,25
436	791199	Hoàng Vũ Uyên	Thanh	Nữ	18/10/1999	Lâm Đồng	Nhi khoa	Miễn	6,25	5,33	5,5	17,08
437	791229	Nguyễn Hoàng Diệu	Thuý	Nữ	12/08/1999	Cần Thơ	Nhi khoa	Miễn	7,08	5,42	4,5	17
438	791165	Lê Thị Thu	Oanh	Nữ	09/08/1999	Hà Tĩnh	Nhi khoa	Miễn	6,83	5,33	4,75	16,91
439	791167	Trương Tấn	Phát	Nam	06/08/1999	Long An	Nhi khoa	Miễn	5,17	6,08	5,5	16,75
440	791221	Đặng Ngô Anh	Thư	Nữ	25/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	Miễn	6,25	5,5	5	16,75
441	791188	Trịnh Thị Như	Quỳnh	Nữ	12/09/1999	Đồng Nai	Nhi khoa	Miễn	6,67	5,08	4,83	16,58
442	791262	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	21/08/1998	Quảng Ngãi	Nhi khoa	Miễn	5,75	5,58	5,08	16,41
443	791156	Đặng Hoàng	Nhi	Nữ	12/07/1999	Kon Tum	Nhi khoa	Miễn	5,92	5,58	4,75	16,25
444	791254	Lương Đức	Trường	Nam	24/12/1997	Thái Bình	Nhi khoa	Miễn	7,17	5,17	3,58	15,92
445	791215	Nguyễn Lê Tiến	Thịnh	Nam	09/12/1999	Quảng Ngãi	Nhi khoa	Miễn	5,83	5,08	3,75	14,66
446	791079	Trần Khánh	Hòa	Nữ	21/02/1999	Phú Yên	Nhi khoa	Miễn	5,33	4,33	4,5	14,16
447	791203	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	19/10/1999	Kiên Giang	Nhi khoa	Miễn	4,25	5,17	4,17	13,59
448	791061	Võ Thị Trúc	Giang	Nữ	03/01/1997	Phú Yên	Nhi khoa	Miễn	4,08	4,83	3,83	12,74
449	791234	Lê Thị Mỹ	Tiên	Nữ	04/08/1999	Khánh Hòa	Nhi khoa	Miễn	3,83	4,25	4,58	12,66
450	791256	Nguyễn Như	Tú	Nam	30/03/1999	Đắk Lắk	Nhi khoa	Miễn	4,75	3,5	3,67	11,92
451	791286	Trần Ngọc	Xuân	Nữ	27/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	3,25	2,92	3,58	3,92	10,42
452	791273	Ngô Thị Cẩm	Vân	Nữ	11/04/1999	Tiền Giang	Nội khoa	Miễn	9,33	8,5	7,58	25,41
453	791122	Trần Nguyễn Minh	Lộc	Nam	01/11/1999	Sóc Trăng	Nội khoa	Miễn	9,08	7,92	7,42	24,42
454	791089	HuỳNh HoàNg	Huy	Nam	20/09/1999	Vĩnh Long	Nội khoa	Miễn	8,67	8,17	7,5	24,34
455	791213	Lê Phước	Thịnh	Nam	27/03/1999	Quảng Nam	Nội khoa	Miễn	8,83	8,17	7,08	24,08
456	791105	Lê Đình Bảo	Khương	Nam	15/12/1999	Bình Dương	Nội khoa	Miễn	8,67	8,42	6,92	24,01
457	791074	Nguyễn Ngọc Thảo	Hiền	Nữ	28/11/1999	Gia Lai	Nội khoa	Miễn	8,92	7,67	7,42	24,01
458	791064	Nguyễn Thị	Hạ	Nữ	21/04/1999	Quảng Ngãi	Nội khoa	Miễn	8,67	8,08	7,25	24
459	791004	Lê Hoàng	Ân	Nam	25/11/1999	Cần Thơ	Nội khoa	Miễn	9,33	7,17	7,5	24
460	791081	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	20/01/1999	Thanh Hóa	Nội khoa	Miễn	8,92	7,67	7,17	23,76
461	791098	Lê Minh	Khang	Nam	16/10/1999	Cần Thơ	Nội khoa	Miễn	8,42	7,75	7,58	23,75
462	791142	Phan Hải	Nam	Nam	24/11/1999	Đắk Lắk	Nội khoa	Miễn	8,58	8,42	6,75	23,75
463	791217	Quách Thị Kim	Thoa	Nữ	07/11/1997	Cà Mau	Nội khoa	Miễn	8,75	7,58	7,25	23,58
464	791275	Nguyễn Thị Thuý	Vi	Nữ	14/01/1999	Quảng Nam	Nội khoa	Miễn	7,92	8	7,58	23,5
465	791094	Trần Đình	Huy	Nam	16/05/1998	Quảng Nam	Nội khoa	Miễn	8,5	7,83	7,17	23,5
466	791186	Đỗ Lê Yến	Quỳnh	Nữ	01/01/1999	Tây Ninh	Nội khoa	Miễn	8,5	7,83	6,92	23,25
467	791284	Nguyễn Thế	Vỹ	Nam	04/10/1999	Bình Phước	Nội khoa	Miễn	7,92	7,42	7,83	23,17
468	791097	Nguyễn Vủ	Kha	Nam	29/01/1998	Bạc Liêu	Nội khoa	Miễn	8,08	8	7,08	23,16
469	791198	Tô Quốc	Thắng	Nam	09/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	9	8,83	7,92	6,25	23
470	791123	Lê Duy	Long	Nam	04/01/1999	Cần Thơ	Nội khoa	Miễn	8,17	7,25	7,17	22,59
471	791250	Nguyễn Văn	Trình	Nam	24/11/1999	Bắc Ninh	Nội khoa	Miễn	8,75	7,17	6,5	22,42
472	791183	Lưu Nhật	Quân	Nam	23/08/1999	Phú Yên	Nội khoa	Miễn	8	7,17	6,75	21,92
473	791070	Nguyễn Anh	Hào	Nam	27/03/1998	Đồng Tháp	Nội khoa	Miễn	8,17	7,42	6,25	21,84

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
474	791015	Nguyễn Phúc Thiên	Bảo	Nam	16/06/1998	Đồng Nai	Nội khoa	Miễn	7,92	7,5	6,33	21,75
475	791138	Thái Hoàng	Minh	Nam	18/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	Miễn	8,33	7,17	6,25	21,75
476	791168	Lê Hoàng	Phi	Nam	22/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	Miễn	7,58	7,92	6,17	21,67
477	791195	Võ Hữu	Tài	Nam	07/07/1997	Đắk Lắk	Nội khoa	Miễn	7,92	7,25	6,17	21,34
478	791240	Bùi Mai	Trâm	Nữ	26/01/1999	Kiên Giang	Nội khoa	Miễn	7,58	7,08	6,25	20,91
479	791062	Hồ Nguyễn Sơn	Hà	Nam	19/07/1999	An Giang	Nội khoa	Miễn	7,5	6,92	6,5	20,92
480	791182	Võ Lê Huyền	Phương	Nữ	12/01/1999	Đắk Lắk	Nội khoa	Miễn	6,67	6,58	6,58	19,83
481	791174	Nguyễn Lục Đăng	Phúc	Nam	14/09/1999	Đồng Nai	Nội khoa	Miễn	7,42	6,42	5,58	19,42
482	791189	Đoàn Tấn	Sang	Nam	04/02/1998	Trà Vinh	Nội khoa	Miễn	7,08	6,92	5,25	19,25
483	791288	Nguyễn Phan Nhựt	Ý	Nữ	09/08/1999	Cà Mau	Nội khoa	Miễn	6,08	6,25	6,42	18,75
484	791184	Lê Nhật	Quang	Nam	27/01/1999	Ninh Thuận	Nội khoa	Miễn	6,25	6,67	5,33	18,25
485	791151	Vũ Thái	Nguyên	Nam	19/03/1998	Bình Thuận	Nội khoa	Miễn	6,5	7,25	4,25	18
486	791210	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	13/10/1999	Nghệ An	Nội khoa	Miễn	6,58	5,83	5,58	17,99
487	791236	Phan Thanh Quang	Tín	Nam	22/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	9,08	6,92	5,42	5,5	17,84
488	791264	Phạm Võ Kim	Tùng	Nam	20/08/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nội khoa	2,58	5,83	6,83	4,92	17,58
489	791222	Lâm Minh	Thư	Nữ	30/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	Miễn	6,83	6	4,75	17,58
490	791040	Trương Anh	Dũ	Nam	06/09/1999	Sóc Trăng	Nội khoa	Miễn	5,83	5,5	6,08	17,41
491	791190	Lê Thái	Sơn	Nam	20/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	Miễn	5,92	5,67	4,92	16,51
492	791191	Vũ Bá	Sơn	Nam	14/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	Miễn	5,33	5,92	5,08	16,33
493	791277	Trịnh Trường	Vinh	Nam	03/01/1988	Bến Tre	Nội khoa	Miễn	6,25	5,67	4,17	16,09
494	791073	Đỗ Thị Thu	Hiền	Nữ	05/01/1999	Nam Định	Nội khoa	Miễn	5,33	5,75	4,42	15,5
495	791253	Trần Lê Xuân	Trúc	Nam	12/01/1999	Ninh Thuận	Nội khoa	Miễn	4,75	5,42	4,33	14,5
496	791024	Bùi Chí	Công	Nam	05/05/1999	Sóc Trăng	Nội khoa	Miễn	4,92	5	4,58	14,5
497	791216	Nguyễn Phước	Thịnh	Nam	08/11/1999	Long An	Nội khoa	Miễn	4	6,08	3,83	13,91
498	791147	Đào Minh	Ngọc	Nam	30/11/1999	Gia Lai	Nội tiết	Miễn	9,33	8,42	8,25	26
499	791038	Nguyễn Thành	Đô	Nam	13/07/1999	Phú Yên	Nội tiết	Miễn	9,42	8	7,75	25,17
500	791232	Phạm Xuân	Thy	Nữ	08/07/1999	Long An	Nội tiết	Miễn	9	7,83	7,5	24,33
501	791116	Bùi Quang	Linh	Nam	12/06/1999	Bến Tre	Nội tiết	Miễn	8,5	7,75	6,83	23,08
502	791279	Cao Lê Hoài	Vũ	Nam	07/10/1999	Quảng Ngãi	Nội tiết	Miễn	8	7,42	7,08	22,5
503	791113	Trần Thị	Lan	Nữ	20/11/1999	Đắk Lắk	Nội tiết	7,08	7,75	7	6,5	21,25
504	791212	Đặng Phúc	Thịnh	Nam	11/04/1999	An Giang	Nội tiết	Miễn	7,17	7	5,42	19,59
505	791124	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	11/05/1999	Cà Mau	Nội tiết	Miễn	6,5	7,5	5,58	19,58
506	791052	Trần Phạm Thanh	Duy	Nam	04/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội tiết	Miễn	7,83	6,92	6,17	20,92
507	791180	Phạm Trương Tuyết	Phương	Nữ	08/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội tiết	Miễn	7,33	6,92	5,67	19,92
508	791268	Trương Vũ Song	Uyên	Nữ	21/07/1999	Quảng Ngãi	Nội tiết	Miễn	7,33	6,08	6,42	19,83
509	791119	Nguyễn Đình Các	Linh	Nữ	04/10/1999	Phú Yên	Nội tiết	Miễn	7	6,75	5,83	19,58
510	791058	Nguyễn Lý Nam	Giang	Nữ	06/06/1999	Đồng Nai	Nội tiết	Miễn	8,17	5,17	6,17	19,51
511	791206	Quan Huỳnh Phương	Thảo	Nữ	20/10/1999	Long An	Nội tiết	Miễn	7,5	6,5	5,25	19,25
512	791200	Phan Vương Đinh	Thanh	Nam	02/01/1999	Bình Thuận	Nội tiết	Miễn	6,83	6,58	5,17	18,58
513	791265	Lê Ngọc Cát	Tường	Nữ	21/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nội tiết	Miễn	6,42	6	5,75	18,17

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
514	791020	Trần Thanh	Bình	Nam	23/10/1999	Bình Định	Nội tiết	Miễn	6,25	6,33	3,5	16,08
515	791115	Bùi Ngọc Gia	Linh	Nữ	07/04/1999	Tây Ninh	Nội tiết	Miễn	5,58	5,83	4,42	15,83
516	791246	Nguyễn Hữu Lâm	Trinh	Nữ	07/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nội tiết	Miễn	5,17	5,5	5	15,67
517	791224	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	Nữ	22/10/1999	Bình Thuận	Nội tiết	Miễn	5,33	5,5	4,67	15,5
518	791225	Văn Uyển	Thư	Nữ	08/05/1997	Đà Nẵng	Nội tiết	Miễn	0	0	0	0
519	791127	Nguyễn Thành	Luật	Nam	07/07/1998	Quảng Nam	Phục hồi chức năng	Miễn	9,33	7,67	7,75	24,75
520	791072	Lê Bích	Hậu	Nữ	20/02/1999	Phú Yên	Phục hồi chức năng	Miễn	9	8,33	7,17	24,5
521	791035	Võ Khắc	Đạt	Nam	18/09/1999	Quảng Trị	Phục hồi chức năng	Miễn	8,75	7,92	7,33	24
522	791211	Phan Quốc	Thiện	Nam	20/07/1999	Bến Tre	Phục hồi chức năng	Miễn	8,83	7,33	6,83	22,99
523	791160	Trịnh Tiết	Nhi	Nữ	30/08/1999	An Giang	Phục hồi chức năng	Miễn	8,17	7,42	7	22,59
524	791001	Huỳnh Tuấn	An	Nam	18/01/1999	Bến Tre	Phục hồi chức năng	Miễn	8,42	8	6,08	22,5
525	791107	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	11/06/1999	Tiền Giang	Phục hồi chức năng	Miễn	8,42	7,42	6,25	22,09
526	791034	Nguyễn Công Quốc	Đạt	Nam	16/06/1999	Quảng Nam	Phục hồi chức năng	Miễn	7,58	7,25	6,67	21,5
527	791205	Phạm Thị	Thảo	Nữ	16/08/1999	Đắk Lắk	Phục hồi chức năng	Miễn	7,5	7	6,25	20,75
528	791055	Trần Kim	Duyên	Nữ	28/06/1999	Bạc Liêu	Phục hồi chức năng	Miễn	8,92	6,83	5,42	21,17
529	791005	Nguyễn Thiên	Ân	Nữ	27/10/1999	Bình Thuận	Phục hồi chức năng	Miễn	7,33	6,58	6,17	20,08
530	791181	Phạm Từ Minh	Phương	Nữ	04/09/1999	Bình Định	Phục hồi chức năng	Miễn	6,33	6,33	5,83	18,49
531	791017	Nguyễn Đức	Biên	Nam	27/06/1998	Quảng Trị	Phục hồi chức năng	Miễn	6,75	6,25	4,83	17,83
532	791021	Nguyễn Thị Bảo	Châu	Nữ	12/03/1999	Long An	Phục hồi chức năng	Miễn	4,17	5,33	4,58	14,08
533	791085	Phạm Thái	Hùng	Nam	15/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	Phục hồi chức năng	Miễn	3,67	4	4,17	11,84
534	791158	Lý Thị Ngọc	Nhi	Nữ	12/02/1999	Tây Ninh	Thần kinh	Miễn	9,17	8,17	7,5	24,84
535	791135	Lê Đỗ Nhật	Minh	Nam	14/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Thần kinh	Miễn	8,83	8,5	7,42	24,75
536	791082	Đặng Huy	Hoàng	Nam	19/02/1999	Nghệ An	Thần kinh	Miễn	8,42	8,25	7,83	24,5
537	791241	HuỳNh Thị	Trâm	Nữ	07/02/1999	Quảng Nam	Thần kinh	Miễn	9,17	8	7,25	24,42
538	791042	Lê Nhựt	Đức	Nam	26/04/1999	Cà Mau	Thần kinh	Miễn	9,17	7,67	7,17	24,01
539	791019	Đặng Thái	Bình	Nữ	18/11/1999	An Giang	Thần kinh	Miễn	9,17	7,83	6,75	23,75
540	791251	Lê Văn	Trọng	Nam	13/12/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thần kinh	8	8,75	7,33	7,42	23,5
541	791028	Nguyễn Quốc	Cường	Nam	28/02/1999	Bình Định	Thần kinh	Miễn	8,08	8	7,17	23,25
542	791053	Bùi Thị Mỹ	Duyên	Nữ	10/09/1999	An Giang	Thần kinh	Miễn	8,58	7,42	7,17	23,17
543	791260	Lâm Ngọc	Tuấn	Nam	06/11/1999	Cần Thơ	Thần kinh	Miễn	8,08	7,08	7	22,16
544	791171	Nguyễn Quốc	Phú	Nam	28/02/1999	Tiền Giang	Thần kinh	Miễn	7,92	7,33	6,67	21,92
545	791125	Trịnh Bảo	Long	Nam	12/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Thần kinh	Miễn	8,17	7,08	6,67	21,92
546	791068	Mai Thị Minh	Hằng	Nữ	27/04/1999	Ninh Thuận	Thần kinh	Miễn	8,42	7	6,5	21,92
547	791242	Bảo Huyền	Trân	Nữ	17/08/1997	Ninh Thuận	Thần kinh	Miễn	7,33	7,08	6,42	20,83
548	791048	Tô Nguyễn Ngọc	Dũng	Nam	08/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Thần kinh	Miễn	8,17	6,75	6,5	21,42
549	791283	Nguyễn Ngọc Trúc	Vy	Nữ	22/03/1999	Bạc Liêu	Thần kinh	Miễn	7,08	6,5	6,33	19,91
550	791032	Lê Hoàng	Đạt	Nam	11/04/1999	Long An	Thần kinh	Miễn	6,75	6,75	6	19,5
551	791084	Nguyễn Kim	Huệ	Nữ	19/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Thần kinh	Miễn	7,08	6,42	5,5	19
552	791091	Nguyễn Đức	Huy	Nam	15/08/1999	Quảng Trị	Thần kinh	Miễn	0	0	0	0
553	791022	Lâm Huỳnh Minh	Chư	Nam	09/08/1999	Sóc Trăng	Truyền nhiễm	Miễn	8,42	7,33	7,42	23,17

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
554	791227	Nguyễn Thị Hiếu	Thuận	Nữ	26/05/1999	Tiền Giang	Truyền nhiễm	Miễn	7,33	8	6,83	22,16
555	791259	Biện Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	15/01/1999	Tây Ninh	Truyền nhiễm	Miễn	7,67	7,42	6,83	21,92
556	791109	Nguyễn Thiên	Kim	Nữ	26/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Truyền nhiễm	Miễn	7,75	7,17	6,42	21,34
557	791285	Nguyễn Thanh	Xuân	Nữ	25/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Truyền nhiễm	Miễn	6,5	6,25	5,17	17,92
558	791086	Cao Thiên	Hương	Nữ	12/10/1999	Bình Định	Truyền nhiễm	Miễn	5,75	5,17	4,17	15,09
559	791187	Nguyễn	Quỳnh	Nữ	05/06/1999	Long An	Truyền nhiễm	Miễn	5,33	4,08	4,75	14,16
560	791178	Đồng Nam	Phương	Nữ	09/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Truyền nhiễm	Miễn	4,42	4,92	4,25	13,59
561	729022	Lê Thanh Minh	Nhật	Nam	16/01/1999	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	9,17	8,75	9,25	27,17
562	729016	Nguyễn Văn	Khương	Nam	06/03/1999	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,58	9,08	9,42	27,08
563	729020	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	19/06/1999	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,25	9,17	9,33	26,75
564	729021	Trần Lý Trung	Nhân	Nam	20/04/1999	Đồng Tháp	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,92	8,58	9,25	26,75
565	729013	Đặng Công Lê	Huy	Nam	30/06/1999	Đà Nẵng	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,83	8,75	8,83	26,41
566	729014	Hồ Gia	Huy	Nam	02/04/1999	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,58	8,5	8,67	25,75
567	729006	Phan Gia	Đạt	Nam	30/07/1999	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,25	8,33	9	25,58
568	729019	Quách Gia	Nghi	Nữ	30/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8,25	8,08	8,92	25,25
569	729012	Lê Thị Kim	Hạnh	Nữ	27/03/1999	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7,83	8,42	8,92	25,17
570	729028	Đặng Trí	Thông	Nam	17/03/1999	Bình Dương	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7,92	8,42	8,83	25,17
571	729002	Trần Duy	Anh	Nam	15/01/1999	Khánh Hòa	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	8	8,42	8,75	25,17
572	729007	Lê Thị Kiều	Điểm	Nữ	16/09/1999	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7	8,83	9,25	25,08
573	729032	Trần Hồng	Vân	Nữ	29/03/1999	Nam Định	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7,5	7,92	8,33	23,75
574	729034	Nguyễn Châu	Vỹ	Nam	28/06/1999	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7	7,42	8,58	23
575	729026	Lê Đình	Phương	Nam	10/06/1999	Bình Phước	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7	7,67	8,33	23
576	729027	Nguyễn Quốc	Thanh	Nam	05/11/1999	Long An	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	6,17	8	8,5	22,67
577	729033	Lê Hoàng	Vinh	Nam	17/06/1999	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	6,67	7,58	8,25	22,5
578	729025	Trương Đình	Phước	Nam	19/07/1999	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt.	9,17	6,58	7,5	7,33	21,41
579	729009	Nguyễn Phương Thùy	Dương	Nữ	12/05/1999	Long An	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	6,67	7	7,33	21
580	729001	Nghiêm Tuấn	Anh	Nam	12/03/1999	An Giang	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	6,17	7,08	7,08	20,33
581	729015	Phạm Quốc	Huy	Nam	02/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	5,58	7,42	6,33	19,33
582	729010	Phạm Phương	Hà	Nữ	13/04/1999	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	7,67	6,92	8,58	23,17
583	729008	Phạm Trung	Dũng	Nam	02/09/1999	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	6,58	6,67	8,17	21,42
584	729018	Huỳnh	My	Nữ	03/03/1999	An Giang	Răng - Hàm - Mặt.	5,17	5,42	6,92	8,33	20,67
585	729031	Trương Phạm Bích	Thủy	Nữ	30/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	5,42	6,92	7,5	19,84
586	729004	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nữ	20/10/1999	Kon Tum	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	5,25	6,58	7,08	18,91
587	729030	Trần Thị Minh	Thùy	Nữ	29/05/1999	An Giang	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	5,83	5,83	6,75	18,41
588	729029	Bùi Lê Uyên	Thư	Nữ	06/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	4,25	6,42	6,33	17
589	729024	Nguyễn Thục	Oanh	Nữ	28/06/1999	Quảng Ngãi	Răng - Hàm - Mặt.	6,17	4,5	5,75	6,5	16,75
590	729005	Phùng Bảo	Đan	Nữ	17/02/1999	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt.	5,42	3,67	6,42	6,17	16,26
591	729011	Lê Ngọc	Hân	Nữ	28/10/1999	Hưng Yên	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	5,17	4,75	5,08	15
592	729003	Nguyễn Bảo	Châu	Nữ	22/03/1997	Tiền Giang	Răng - Hàm - Mặt.	5,58	4,5	4,58	4,58	13,66
593	729023	Nguyễn Đỗ Phương	Nhật	Nữ	09/06/1999	Khánh Hòa	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	4	5	3,42	12,42

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Nguyện vọng 1	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4	Tổng điểm
594	729017	Nguyễn Kinh	Luân	Nam	10/06/1999	Quảng Ngãi	Răng - Hàm - Mặt.	Miễn	3,25	3,67	3,5	10,42
595	738011	Lâm Hoàng	Huy	Nam	30/06/1999	An Giang	Y học cổ truyền.	Miễn	8,33	9,58	9,42	27,33
596	738005	Nguyễn Việt	Cường	Nam	29/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền.	Miễn	8,33	9,42	9	26,75
597	738020	Phạm Đặng Mỹ	Quyên	Nữ	18/06/1999	Bình Thuận	Y học cổ truyền.	Miễn	7,75	9,83	8,92	26,5
598	738016	Ngô Xuân	Nguyên	Nữ	01/06/1999	Cần Thơ	Y học cổ truyền.	Miễn	7,42	9,42	9,5	26,34
599	738010	Đặng Lê Gia	Hân	Nữ	01/08/1999	Đà Nẵng	Y học cổ truyền.	Miễn	8,33	9,17	8,58	26,08
600	738017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	04/11/1999	Ninh Thuận	Y học cổ truyền.	Miễn	7,83	9,17	8,5	25,5
601	738018	Lê Hoàng	Phúc	Nam	07/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền.	Miễn	8,17	8,83	8,17	25,17
602	738009	Vi Minh	Hải	Nam	25/02/1999	Bình Phước	Y học cổ truyền.	Miễn	7,58	9,25	7,92	24,75
603	738022	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Trang	Nữ	15/10/1999	Quảng Ngãi	Y học cổ truyền.	Miễn	7,25	9,25	7,92	24,42
604	738013	Trần Đặng Ánh	Mai	Nữ	11/12/1999	Gia Lai	Y học cổ truyền.	Miễn	6,5	9,25	8,42	24,17
605	738004	Phạm Lê Giang	Bình	Nam	01/09/1999	Kiên Giang	Y học cổ truyền.	Miễn	7,08	8,83	8,25	24,16
606	738003	Trần Bình Phương	Anh	Nữ	28/07/1999	Quảng Ngãi	Y học cổ truyền.	Miễn	6,25	9,17	8,33	23,75
607	738021	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	26/02/1999	Kon Tum	Y học cổ truyền.	Miễn	6,67	8,83	7,83	23,33
608	738012	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	20/10/1999	Phú Yên	Y học cổ truyền.	Miễn	5,75	8,75	7,92	22,42
609	738019	Phạm Trương Thiên	Phúc	Nam	30/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền.	Miễn	5,25	8,92	8,08	22,25
610	738001	Đinh Thị Vân	Anh	Nữ	09/05/1999	Nam Định	Y học cổ truyền.	Miễn	5	8,58	8,33	21,91
611	738014	Lê Phạm Hoài	Nam	Nữ	12/06/1999	Bình Thuận	Y học cổ truyền.	Miễn	4,83	8,83	8,17	21,83
612	738015	Thanh Bích	Ngọc	Nữ	17/05/1999	Trà Vinh	Y học cổ truyền.	Miễn	4,42	9,08	8,08	21,58
613	738023	Võ Thị Tú	Trinh	Nữ	29/03/1999	Đắk Lắk	Y học cổ truyền.	4,92	6,33	7,67	7	21
614	738025	Nguyễn Thị Thảo	Vy	Nữ	20/11/1999	Tây Ninh	Y học cổ truyền.	5,25	4,33	8,67	7,75	20,75
615	738007	Nguyễn Thị Phương	Dung	Nữ	08/07/1999	Kon Tum	Y học cổ truyền.	Miễn	4,58	8,5	7	20,08
616	738002	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	Nữ	08/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền.	Miễn	4,33	7,58	7,17	19,08
617	738006	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	Nữ	19/11/1997	Cần Thơ	Y học cổ truyền.	Miễn	3,92	8,08	6,5	18,5
618	738008	Nguyễn Thị Đan	Hạ	Nữ	13/03/1999	Quảng Ngãi	Y học cổ truyền.	Miễn	4	7,75	6,58	18,33
619	738024	Trần Thúy	Uyên	Nữ	24/04/1999	Tây Ninh	Y học cổ truyền.	Miễn	3,75	7,58	6,92	18,25

Ấn định danh sách có 619 thí sinh thi tuyển sinh bác sĩ nội trú năm 2023

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Hoàng Bắc